**nhăn nhở** *động từ* (hoặc t). Nhe *răng* cười một cách trơ trẽn, không biết xấu hổ. Cười *nhăn* nhớ. *Bộ nuặt nhăn nhớ, thật đáng ghét.*   
**nhăn nhúm** *tính từ* Có nhiều nếp gấp nhỏ và co rúm lại, trông méo mó. Chiếc *áo nhăn nhúm.* Vết sẹo *làm* cho *gò má* nhăn   
**nhúm lại.**   
**nhăn răng** *động từ* (thông tục). Tổ hợp gợi tả dáng vẻ chết hay đói trông thấy rõ, không thể cứu được (thường dùng trong lời rủa, mắng). Không làm, *có* ngày *đói nhăn* răng *ra.*   
**nhằn** *động từ* **1** Cắn từng tí một và dùng lưỡi lừa, đẩy ra những phần không ăn được. Nhằn hạt dưa. Nhằn *xương.* **2** (kng.; dùng trong câu có ý phủ định). Làm mà thu được chút ít kết quả. Việc *ấy khó nhằn Lắm.*   
**nhấn !** *tính từ* **1** Có bề mặt không ráp, không gỗ ghề. Bào *cho nhẫn.* Cột *đình* làng *nhẫn bóng.* **2** (kng.; dùng phụ sau tính từ hoặc động từ). Hoàn toàn chẳng còn gì; sạch. *Ăn nhẫn nồi* uẫn còn *thèm. Hết nhẫn".* II động từ (khẩu ngữ). Quá quen vì đã qua lại hoặc gặp nhiều lần rồi. Vùng *này nó* đã *nhẫn* đường *rồi.* Nhẫn *mặt* \*.   
**nhấn** Iì t Nhẫn đến mức không còn có thể hơn được nữa. Mặt *bàn bằng đá nhẫn* h.   
**nhấn mặt** *động từ* (khẩu ngữ). Quá quen mặt vì đã gặp nhiều lần (thường hàm ý coi thường). Tưởng ai *chứ nó* thì đã nhẫn *mặt* ở đây rồi.   
**nhấn nhụi** *tính từ* Được sửa, dọn cho sạch sẽ, trơn tru, không còn lởm chởm, rậm rạp. Con *đường đã nhẫn* nhụi, *phẳng* phiu. Mày *râu* nhãn nhụi.   
**nhấn thín** *tính từ* (khẩu ngữ). Nhẫn đến mức như trơn bóng, không có chút gợn nào. *Tấm* gỗ *bào* nhẫn thín. Cầm *nhẫn* thín *không một sợi* râu.   
**nhấn túi** *tính từ* (khẩu ngữ). Hết sạch tiền, không còn đồng nào cả.   
**nhắn** *động từ Gửi tin đến* người nào đó bằng cách nhờ một người khác nói lại hoặc chuyển hộ. *Nhắn bạn đến* chơi. Nhắn *mấy* tin *mà chưa thấy trả lời. Nhắn miệng.* Viết thư nhắn.   
**nhắn gửi** *động từ* Nhắn lại cho người khác. *Lời nhắn gửi.* Bức *thư* nhắn gửi.   
**nhắn nhe** *động từ* (khẩu ngữ). Nhắn (nói khái quát). Anh có nhắn nhe gì vẻ nhà không ? Thư từ nhắn nhe.   
**nhắn nhủ** *động từ Gửi* lời dặn dò, khuyên nhủ. Nhắn nhủ đàn em *hãy* cố gắng.   
**nhắn tìm** *động từ* Tìm hỏi tin tức trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nhắn *tìm* thân *nhân bị lạc nhau trong chiến* tranh.   
**nhăng** *tính từ* (kng.; dùng phụ sau động từ). **1** 6d.). Nhằm. Chỉ nói *nhăng,* làm gì *có* chuyện *đó.* **2** Lung tung, không đâu vào đâu, không được việc gì. *7:ích chạy nhăng* hơn *là* ngồi *một chỗ. Vẽ nhăng uào vở.* Sẵn *tiên tiêu* nhăng. nhăng cuội tính từ (thường dùng *ở* dạng tách đôi ra, xen vào giữa là hình thức lặp của một động từ). Nháảm nhí, vu vơ. *Chuyện nhăng* cuội. Hứa *nhăng hứa* cuội cho *qua* chuyện. *Tán nhăng tán* cuội.   
**nhăng nhít** *tính từ* **1** Lung tung, không đâu vào đâu, không được việc gì; nhăng (nói khái quát). Đừng nói *nhăng* nhít, người *ta cười* cho. Viết *nhăng nhít mấy* dòng. Làm *nhăng* nhít *cho* xong *chuyện.* **2** Không đứng đắn (trong quan hệ nam nữ); lăng nhăng. Vzăng nhít trai gát.   
**nhằng,** *động từ* (khẩu ngữ). Đan xen vào nhau không có thứ tự, rất khó gỡ, khó dứt ra. Sợi nọ nhằng *sợi kia.* Nghĩ *nhằng* chuyện *nọ* sang chuyện kia. Những *tia chớp nhằng.*   
**nhằng,** *tính từ* (id.; *dùng* phụ sau đg., kết hợp hạn chế). Không đâu vào đâu, không được việc gì; nhăng. Không biết gì chỉ *nói* nhằng. *Ai lại làm* nhằng như thế.   
**nhằng nhấng** *tính từ* (kng.; dùng phụ sau động từ). (Theo, bám) không một lúc nào chịu rời ra, chịu dứt ra. *Đứa bé bám* nhằng nhẳng lấy mẹ.   
**nhằng nhịt** *tính từ* Thành nhiều đường đan chồng chéo lên nhau một cách không có thứ tự, chằng chịt. *Dây điện mắc* nhằng nhịt. *Những* mối *quan* hệ họ hàng nhằng nhẳng tính từ (ít dùng). *Gây* và quắt lại. *Chân* tay *dài uà* nhẳng. Dáng *người* gây nhẳng. **nhắng** *tính từ* (khẩu ngữ). **1** (thường dùng trước lên). Rối rít, Ổn ào, làm ra bộ quan trọng, gây cảm giác khó chịu. Chưa gì mà *đã nhắng* lên. *Chạy* nhắng *cả lên. Đã* sốt ruột, *lại* còn *giục* nhắng *lên.* **2** Có vẻ nhộn, hơi lố bịch, dễ gây buồn cười. Thằng bé *trông rất nhắng. Cậu ta* dạo *này* nhắng lắm.   
**nhắng nhít** *tính từ* (khẩu ngữ). Rối rít, làm ra bộ quan trọng; nhắng (nói khái quát). *Làm gì* mà *nhắng* nhít *lên* thế ?   
**nhặng,** *danh từ* Ruồi xanh biếc, mắt đỏ, hay đậu ở chỗ bẩn.   
**nhặng,** *tính từ* (kng.; thường dùng trước lên). Rối rít, Ồn ào quá mức cần thiết đến phát ghét. *Động một* tí *là* nhặng *cả* lên. Chuyện có thế mà cũng làm nhặng lên.   
**nhặng bộ** *tính từ* (kng.; ít dùng). Như nhặng xi.   
**nhặng xị** *tính từ* (khẩu ngữ). Nhặng lên một cách ầm 1, làm khó chịu. *Gắt nhặng xị.* Ôtô *bóp* còi *nhăng x‡.*   
**nhắp,** *động từ* (cũ; văn chương). Nhắm (mắt ngủ); chợp. Suốt đêm *không* nhấp *mắt.*   
**nhấp.x. nhấnp..**   
**nhặt,** *động từ* **1** Cảm lên vật bị đánh rơi. Nhật *chiếc khăn rơi dưới đất.* Nhặt *của rơi.* **2** Cầm lên cái đã được chọn *lựa. Nhạt thóc* lẫn *trong gạo.* Nhặt *rau.*   
**nhặt,** *tính từ* **1** Có khoảng cách ngắn hơn nhiều so với mức bình thường giữa các phần cách đều nhau và nối tiếp nhau. Cây tre nhặt mắt. Khâu nhặt *mũi.* **2** (thường dùng đi đôi với khoan). Có nhịp độ âm thanh dày, dồn dập. Nhịp chày giã gạo lúc nhặt lúc *khoan.*   
**nhặt nhạnh** *động từ* Thu nhặt để góp lại dần từng ít một. Nhặt *nhạnh từng mẩu sắt* vụn.   
**nhấc** *động từ* **1** Nâng lên, đưa lên cao một ít. Nhất *bút* lên hạ *bút xuống.* Nhấc gánh lên uai. Mệt không nhấc nổi tay chân. **2** Nâng để chuyển khỏi vị trí cũ. Nhấc *cặp kính đeo mắt* xuống *để* nhìn. Nhấc hòn *đá đi* chỗ *khác.* **3** (khẩu ngữ). *Đưa* lên một chức vị cao hơn. Nó *mới được nhất lên làm đội* trưởng.   
**nhâm** *danh từ* Kí hiệu thứ chín trong mười can, sau tân. Năm Nhâm Tuất.   
**nhâm nhi** *động từ* (phương ngữ). Nhấm nháp.   
**nhầm** *động từ* Như *làm;* (nhưng thường nói về cái cụ thể hoặc không quan trọng). Vào *nhằm nhà. Cầm* nhằm *mũ* của *người khác.* Cộng *nhằm.*   
**nhầm lẫn** *động từ* Như *lầm lẫn.* Nhằm *lẫn một* con *số.*   
**nhầm nhỡ (ph.;id.).** *xem lầm* lỡ.   
**nhẩm** *động từ* Nói, đọc khẽ trong miệng hoặc nghĩ thẩm trong óc (thường để cho thuộc, cho nhớ). Nhẩm bài. Nhẩm tính. Nhẩm *đi* nhẩm *lại bài* hát *đến* thuộc mới thôi. Làm tính nhâấm.   
**nhấm** *động từ* Cắn nhẹ từng ít một (thường là bằng răng cửa). *Nhấm* tí *quế cho* nóng. Gián nhấm *bìa sách nham* nhở.   
**nhấm nháp** *động từ* Ăn hay uống từ từ từng chút một, thường là để thưởng thức. Nhấm *nháp* từng hạt *cốm* thơm dẻo. Vừa nhấm nháp chút *cà phê vừa* nói chuyện. Nhấm nháp *một tí cho đỡ đói.*   
**nhấm nhắn** *xem dấm dẫn.*   
**nhấm nhắẳng** *tính từ* (ít dùng). Như dấm dẫn. Nói *nhấm* nhắng.   
**nhậm chức** *động từ* (trư.). Chính thức nhận chức vụ Nhậm *chức* tổng thống *Làm lễã nhậm* chức. nhân, danh từ **1** Bộ phận ở bên trong một số loại hạt Nhân *táo.* Nhân hạt sen. Lạc *nhân* (lạc đã bóc vỏ). **2** Phần ở giữa bánh, thường là phần ngon nhất, làm bằng các chất khác với phần ngoài. Bánh *bao* nhân thịt. Nhân *bánh* cuốn. **3** (ìd.). *Bộ* phận ở trung tâm, là cốt lõi của vật. Nhân của *Trái Đất.* Cái nhân *của* phong *trào* (bóng (nghĩa bóng)). **4** (chuyên môn). Bộ phận ở giữa tế bào, thường hình cầu, có chức năng quan trọng trong hoạt động sống, sinh sản và di truyền. Nhân tế bào. nhân. danh từ (kết hợp hạn chế; dùng đi đôi với quả). *Nguyên nhân* (nói tắt). Nhân sinh ra *quả.* (Quan hệ) *nhân quả\*.* nhân,d. Lòng thương người. *Ăn ở có* nhân.